TÒA ÁN NHÂN DÂN **TP. BUÔN MA THUỘT** **TỈNH ĐẮK LẮK**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 163/2023/DS- ST
Ngày: 05/9/2023
"V/v: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BUÔN MA THUỘT, TỈNH ĐẮK LẮK

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Thị Diễm Hương;

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Lập Tiến;

2. Bà Nguyễn Thị Bạn;

Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Tuấn- Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk;

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa: Bà Hoàng Xuân Trang- Kiểm sát viên;

Ngày 05 tháng 9 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 90/2023/TLST- DS ngày 20 tháng 3 năm 2023 về việc: "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 201/2023/QĐXXST- DS ngày 31 tháng 7 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 175/2023/QĐST- DS ngày 15 tháng 8 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Lê Thị Kim N, sinh năm 1972 (Vắng mặt);

Địa chỉ: Đường N, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk;

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Phan Thị L, sinh năm 1963 (Có mặt);

Địa chỉ: đường P, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk;

2. Bị đơn: Ông Trương Công T, sinh năm 1973 (Vắng mặt); Bà Tôn Nữ Thị D, sinh năm 1975 (Có mặt);

Địa chỉ: đường N, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk;

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa- người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, bà Phan Thị L trình bày có nội dung:

Bà Lê Thị Kim N và bà Tôn Nữ Thị D, ông Trương Công T có quen biết nhau nên ngày 28/9/2018 vợ chồng bà D, ông T có vay của bà Lê Thị Kim N số tiền 350.000.000đ *(Ba trăm năm mươi triệu đồng)*, thời hạn vay 30 ngày, từ ngày 28/9/2018 đến ngày 28/10/2018, lãi suất ghi trong giấy vay tiền là theo sự thỏa thuận giữa các bên. Vợ chồng ông T, bà D và bà N có lập hợp đồng vay tiền ngày 28/9/2018 (Ngày vay tiền). Các bên thỏa thuận lãi suất là 2%/tháng. Đến hạn thanh toán nợ bà D, ông T không có khả năng thanh toán nên xin hẹn mỗi tháng trả dần số tiền 1.000.000đ đến khi trả xong khoản tiền nợ trên. Tuy nhiên đến ngày 18/8/2022 thì ông T, bà D không tiếp tục trả số tiền còn lại cho bà N. Tính đến nay ông T, bà D đã trả được số tiền 134.200.000đ, còn lại số tiền 215.800.000đ đến nay vẫn chưa trả. Đối với số tiền lãi thì bà D, ông T chưa trả cho bà N;

Nay bà N khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Tôn Nữ Thị D, ông Trương Công T phải trả số tiền gốc còn nợ là 215.800.000đ *(Hai trăm mười lăm triệu tám trăm nghìn đồng)* và lãi suất từ khi khởi kiện ngày 20/3/2023 đến khi xét xử theo mức lãi suất quy định của pháp luật là 10%/năm. Ngoài ra bà N không có yêu cầu gì khác.

Tại biên bản ghi lời khai, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn bà Tôn Nữ Thị D trình bày có nội dung:

Bà D có quen biết, làm ăn với bà Lê Thị Kim N. Vào ngày 28/9/2018 vợ chồng bà có vay của bà Lê Thị Kim N số tiền 350.000.000đ *(Ba trăm năm mươi triệu đồng)*, thời hạn vay 30 ngày, từ ngày 28/9/2018 đến ngày 28/10/2018, lãi suất ghi trong giấy vay tiền là theo sự thỏa thuận giữa các bên. Vợ chồng bà có viết giấy vay tiền với bà N. Đối với khoản tiền này vợ chồng D vay của bà N để mua đất ở huyện C, tỉnh Đắk Lắk. Tuy nhiên sau đó 15 ngày, vợ chồng bà D đã trả toàn bộ khoản tiền trên cho bà N cùng với lãi suất mỗi ngày là 2.300.000đ/ngày, tổng cộng là 34.500.000đ tiền lãi. Vợ chồng bà D trả tiền trực tiếp cho bà N, tuy nhiên lâu quá bà D không nhớ có lấy lại giấy gốc hay không; và do tin tưởng nhau nên khi trả tiền cho bà N vợ chồng bà D cũng không có yêu cầu bà N viết giấy nhận tiền. Đến nay bà D xác định vợ chồng bà không còn nợ bà N khoản tiền này cũng như không còn nợ bà N khoản tiền nào khác;

Đến nay bà Lê Thị Kim N khởi kiện yêu cầu vợ chồng bà phải trả số tiền nợ gốc 215.800.000đ còn lại của khoản vay 350.000.000đ này thì bà D không đồng ý, vì vợ chồng bà đã trả toàn bộ số tiền 350.000.000đ cho bà N rồi, hiện nay không còn nợ bà N nữa. Đối với số tiền lãi đã trả cho bà N thì bà D không có ý kiến, yêu cầu gì;

Tại bản tự khai, quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Phan Công Tý trình bày có nội dung:

Vợ ông là bà Tôn Nữ Thị D có quen biết, làm ăn với bà Lê Thị Kim N. Vào ngày 28/9/2018 vợ chồng ông có vay của bà Lê Thị Kim N số tiền 350.000.000đ *(Ba trăm năm mươi triệu đồng)*, thời hạn vay 30 ngày, từ ngày 28/9/2018 đến ngày 28/10/2018, lãi suất ghi trong giấy vay tiền là theo sự thỏa thuận giữa các bên. Vợ chồng ông T có viết giấy vay tiền ngày 28/9/2018 với bà N. Đối với khoản tiền này bà D và bà N trực tiếp giao dịch với nhau. Vợ chồng ông vay của bà N để mua đất ở huyện C, tỉnh Đắk Lắk, tuy nhiên sau đó khi bán lô đất trên thì vợ chồng tôi đã trả toàn bộ khoản tiền trên cho bà N cùng với lãi suất, cụ thể lãi bao nhiêu thì ông cũng không nắm rõ vì bà N và bà D tính toán với nhau. Tuy nhiên đã tính toán và trả nợ xong hết rồi. Vợ chồng ông trả tiền trực tiếp cho bà N, tuy nhiên lâu quá ông không nhớ có lấy lại giấy gốc hay chưa nhưng vợ chồng ông không còn nợ bà N khoản tiền nào khác;

Đến nay bà N khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông phải trả số tiền 215.800.000đ còn lại của khoản vay 350.000.000đ này thì ông không đồng ý, vì vợ chồng ông đã trả toàn bộ số tiền 350.000.000đ cho bà N rồi, hiện nay không còn nợ bà N nữa. Yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Đối với số tiền lãi đã trả cho bà N thì ông không có ý kiến, yêu cầu gì;

Tại phiên tòa, Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự:

Về tố tụng: Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án Tòa án đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về thẩm quyền, thủ tục. Hội đồng xét xử Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột đã thực hiện đầy đủ và đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã chấp hành đúng quy định của pháp luật; bị đơn ông Trương Công T không chấp hành đúng quy định của pháp luật;

Về nội dung vụ án: Ngày 28/9/2018 bà Lê Thị Kim N có cho ông Trương Công T, bà Tôn Nữ Thị D vay số tiền 350.000.000đ *(Ba trăm năm mươi triệu đồng)*, thời hạn vay 30 ngày, từ ngày 28/9/2018 đến ngày 28/10/2018, lãi suất ghi trong giấy vay tiền là theo sự thỏa thuận giữa các bên. Các bên có ký kết hợp đồng vay tiền với nhau. Quá trình thực hiện hợp đồng vay, nguyên đơn bà Lê Thị Kim N cho rằng đến hạn thanh toán, bị đơn ông T, bà D không thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho bà, và có xin trả dần mỗi tháng 1.000.000đ, tính đến ngày 18/8/2022 thì ông T, bà D đã trả được 134.200.000đ, còn lại số tiền 215.800.000đ thì đến nay vẫn chưa trả. Do đó bà N khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông T, bà D phải trả cho bà số tiền nợ gốc còn lại là 215.800.000đ và yêu cầu lãi suất từ ngày khởi kiện đến ngày xét xử với mức lãi suất 10%/năm là có cơ sở chấp nhận. Do đó đề nghị Tòa án căn cứ vào Điều

463, Điều 466, 468 của Bộ luật Dân sự chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị Kim N, buộc bị đơn bà Tôn Nữ Thị D và ông Trương Công T có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn bà Lê Thị Kim N số tiền nợ gốc là 215.800.000đ và lãi suất từ ngày khởi kiện đến ngày xét xử theo quy định của pháp luật.

Về án phí: Bị đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] **Về quan hệ pháp luật tranh chấp:** Nguyên đơn bà Lê Thị Kim N có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp hợp đồng vay tài sản với bị đơn bà Tôn Nữ Thị D và ông Trương Công T có nơi cư trú tại đường N, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; đây là vụ án tranh chấp về hợp đồng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột theo quy định tại khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

[2] **Về trình tự, thủ tục tố tụng:** Xét thấy bị đơn ông Trương Công T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt không có lý do nên Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt bị đơn ông Trương Công T là phù hợp với quy định điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

[3] **Về nội dung vụ án:**

Bà Lê Thị Kim N và ông Trương Công T, bà Tôn Nữ Thị D xác nhận, ngày 28/9/2018 bà Lê Thị Kim N và ông Trương Công T, bà Tôn Nữ Thị D có ký hợp đồng vay tiền, nội dung bà N cho ông Trương Công T, bà Tôn Nữ Thị D vay số tiền 350.000.000đ *(Ba trăm năm mươi triệu đồng)*, thời hạn vay 30 ngày, từ ngày 28/9/2018 đến ngày 28/10/2018, lãi suất ghi trong giấy vay tiền là theo sự thỏa thuận giữa các bên.

Quá trình thực hiện hợp đồng vay; nguyên đơn bà Lê Thị Kim N cho rằng đến hạn thanh toán nợ, bị đơn ông T, bà D không thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho bà và có xin trả dần mỗi tháng số tiền 1.000.000đ đến khi trả xong nợ. Ông T, bà D đã trả được 134.200.000đ nợ gốc, còn lại 215.800.000đ nợ gốc thì từ ngày 18/8/2022 ông T, bà D không tiếp tục trả cho bà N. Do đó bà N khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông T, bà D phải trả cho bà số tiền nợ gốc còn lại là 215.800.000đ và yêu cầu lãi suất từ ngày khởi kiện đến ngày xét xử, từ ngày 20/3/2023 đến ngày 05/9/2023 theo mức lãi suất 10%/năm.

Bị đơn ông Trương Công T, bà Tôn Nữ Thị D thừa nhận có vay bà N số tiền trên, tuy nhiên sau khi vay 15 ngày thì ông T, bà D đã trả toàn bộ số tiền 350.000.000đ nợ gốc và lãi suất là 34.500.000đ cho bà N, tuy nhiên thời gian cụ thể thì ông bà không nhớ rõ và cũng không có viết giấy tờ giao nhận tiền cũng như không nhớ rõ có lấy lại giấy vay gốc hay không.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, phía nguyên đơn bà Lê Thị Kim N cho rằng bà D, ông T chỉ mới trả được số tiền nợ gốc là 134.200.000đ, còn lại số tiền 215.800.000đ nợ gốc và lãi suất thì đến nay ông T, bà D vẫn chưa trả cho bà. Bị đơn ông T, bà D cũng không cung cấp được các tài liệu, chứng cứ chứng minh cho việc trả nợ; Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị Kim N là có cơ sở chấp nhận; Do đó cần buộc bị đơn bà Tôn Nữ Thị D và ông Trương Công T có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn bà Lê Thị Kim N số tiền nợ gốc là 215.800.000đ và tiền lãi suất từ ngày khởi kiện đến ngày xét xử, từ ngày 20/3/2023 đến ngày 05/9/2023 theo mức lãi suất 10%/năm, cụ thể: 215.800.000đ x 170 ngày x 0,833%/tháng/30 ngày (10%/năm) = 10.186.479đ, làm tròn thành 10.186.500đ; tổng cộng gốc và lãi là 225.986.500đ;

[4] **Về án phí:**

Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn bà Tôn Nữ Thị D và ông Trương Công T phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm, cụ thể: 225.986.500đ x 5% = 11.299.323đ, làm tròn = 11.299.000đ;

Nguyên đơn bà Lê Thị Kim N không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, được nhận lại tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp;

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147; Điều 220; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228; Điều 266; Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Điều 463, Điều 466 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự;

Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án, ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội;

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị Kim N;

Buộc bị đơn bà Tôn Nữ Thị D và ông Trương Công T có trách nhiệm trả cho bà Lê Thị Kim N số tiền nợ gốc là 215.800.000đ *(Hai trăm mười lăm triệu tám trăm nghìn đồng)* và 10.186.500đ *(Mười triệu một trăm tám mươi sáu nghìn năm trăm đồng)* tiền nợ lãi; tổng cộng gốc và lãi là 225.986.500đ *(Hai trăm hai mươi lăm triệu chín trăm tám mươi sáu nghìn năm trăm đồng);*

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự;

Về án phí: Bị đơn bà Tôn Nữ Thị D và ông Trương Công T phải chịu 11.299.000đ *(Mười một triệu hai trăm chín mươi chín nghìn đồng)* tiền án phí dân sự sơ thẩm;

Nguyên đơn bà Lê Thị Kim N được nhận lại 5.395.000đ *(Năm triệu ba trăm chín mươi lăm nghìn đồng)* tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm mà bà Lê Thị Kim N đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2022/0001462 ngày 13 tháng 3 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk;

Đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thị hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi ành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND TP. BMT;
- Thi hành án dân sự TP. BMT;
- Các đương sự;
- Lưu HS;
- Lưu VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Đỗ Thị Diễm Hương